



Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0100101308

ngày 1 tháng 4 năm 2019

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 14 vào ngày 1 tháng 4 năm 2019. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang
Ông Đặng Vũ Hùng
Ông Thân Đức Việt
Ông Bạch Thăng Long
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thân Đức Việt
Ông Bạch Thăng Long
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy
Ông Nguyễn Ánh Dương
Bà Phạm Bích Hồng
Ông Hoàng Thế Nhu
Ông Hà Mạnh
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc điều hành
Giám đốc điều hành
Giám đốc điều hành
Giám đốc điều hành

Trụ sở đăng ký

Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh
Phường Sài Đồng
Quận Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

01
CƠ
H N
KI
LI

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

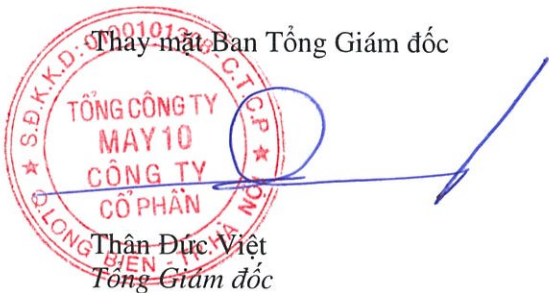
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00212-23-1



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2023

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2019-007-1

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.728.722.783.279	1.502.310.247.812
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	282.499.385.851	35.477.134.897
Tiền	111		277.999.385.851	33.472.975.993
Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	2.004.158.904
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102.000.000.000	65.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	102.000.000.000	65.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450.855.357.902	523.762.882.475
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	408.244.570.249	480.493.891.946
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.492.391.681	23.888.423.947
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	38.118.395.972	20.348.725.225
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(968.158.643)
Hàng tồn kho	140	8	819.681.843.040	847.968.815.528
Hàng tồn kho	141		826.258.182.369	862.748.721.717
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.576.339.329)	(14.779.906.189)
Tài sản ngắn hạn khác	150		73.686.196.486	30.101.414.912
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.202.996.107	5.801.820.807
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		68.250.386.469	24.210.173.081
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	232.813.910	89.421.024

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		566.515.736.207	425.087.555.751
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.268.834.652	26.447.416.324
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	8.268.834.652	26.447.416.324
Tài sản cố định	220		502.165.099.851	301.362.605.128
Tài sản cố định hữu hình	221	9	497.948.393.798	295.759.789.311
Nguyên giá	222		1.675.133.740.401	1.392.155.351.153
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.177.185.346.603)	(1.096.395.561.842)
Tài sản cố định vô hình	227	10	4.216.706.053	5.602.815.817
Nguyên giá	228		14.644.763.483	14.644.763.483
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.428.057.430)	(9.041.947.666)
Tài sản dở dang dài hạn	240		581.252.126	71.258.211.472
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	581.252.126	71.258.211.472
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.597.321.861	1.597.321.861
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	3.597.321.861	1.597.321.861
Tài sản dài hạn khác	260		51.903.227.717	24.422.000.966
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	51.903.227.717	24.422.000.966
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.295.238.519.486	1.927.397.803.563

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.806.424.564.795	1.513.233.955.926
Nợ ngắn hạn	310		1.609.853.350.104	1.402.872.059.002
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	603.397.446.995	695.614.997.318
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.381.657.075	31.169.286.840
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	14.614.703.678	12.314.932.308
Phải trả người lao động	314		366.519.407.535	279.514.071.769
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	84.337.091
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	166.363.637
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	5.868.631.703	6.222.170.511
Vay ngắn hạn	320	16(a)	538.602.682.309	340.003.208.719
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	50.468.820.809	37.782.690.809
Nợ dài hạn	330		196.571.214.691	110.361.896.924
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		18.326.300.636	20.047.280.000
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	12.121.011.000	12.220.220.000
Vay dài hạn	338	16(b)	159.612.882.057	69.061.186.509
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.511.020.998	9.033.210.415
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		488.813.954.691	414.163.847.637
Vốn chủ sở hữu	410	18	488.813.954.691	414.163.847.637
Vốn cổ phần	411	19	302.400.000.000	302.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.400.000.000	302.400.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	(2.440.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	55.561.319.147	33.055.319.147
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.855.075.544	78.710.968.490
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		7.210.212.490	3.691.786.122
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		123.644.863.054	75.019.182.368
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.295.238.519.486	1.927.397.803.563

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Thần Đức Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.543.182.544.001	3.462.145.069.140
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	469.064.501	365.911.218
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	4.542.713.479.500	3.461.779.157.922
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	4.052.527.993.444	3.058.827.787.790
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		490.185.486.056	402.951.370.132
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	120.391.881.626	44.292.841.362
Chi phí tài chính	22	26	109.565.765.831	29.145.950.011
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.100.401.123	13.163.725.183
Chi phí bán hàng	25	27	156.054.531.080	151.494.990.900
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	195.610.058.003	181.369.423.821
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		149.347.012.768	85.233.846.762
Thu nhập khác	31	29	2.558.133.123	5.861.375.601
Chi phí khác	32	30	2.022.482.300	628.368.371
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		535.650.823	5.233.007.230
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		149.882.663.591	90.466.853.992
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	26.237.800.537	15.447.671.624
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		123.644.863.054	75.019.182.368

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		149.882.663.591	90.466.853.992
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		85.967.037.203	74.905.835.399
Các khoản dự phòng	03		(9.171.725.503)	(7.419.157.777)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.430.406.507)	2.718.376.175
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.038.659.599)	(5.259.004.081)
Chi phí lãi vay	06		19.100.401.123	13.163.725.183
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		235.309.310.308	168.576.628.891
Biến động các khoản phải thu	09		43.574.138.125	(230.386.068.897)
Biến động hàng tồn kho	10		36.490.539.348	(113.701.916.006)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(18.749.304.904)	155.718.664.608
Biến động chi phí trả trước	12		(6.431.211.123)	1.142.162.773
			290.193.471.754	(18.650.528.631)
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.788.308.127)	(13.163.725.183)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.351.979.542)	(20.741.034.750)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.986.095.030)	(5.791.503.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		243.067.089.055	(58.346.791.765)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(218.631.985.645)	(79.016.510.956)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	144.000.000
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(152.000.000.000)	(130.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		115.000.000.000	168.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	(500.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.927.419.362	5.243.610.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(255.704.566.283)	(35.528.899.980)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.662.461.520.013	1.515.181.187.865
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.378.987.202.958)	(1.407.241.907.898)
Tiền trả cổ tức	36		(30.205.378.340)	(36.256.684.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		253.268.938.715	71.682.595.747
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		240.631.461.487	(22.193.095.998)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		35.477.134.897	58.126.293.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		6.390.789.467	(456.062.242)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	282.499.385.851	35.477.134.897

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:


 Nguyễn Thị Thu Hà
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Phạm Bích Hồng
 Kế toán trưởng


 Thân Đức Việt
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- đào tạo nghề;
- cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- xuất nhập khẩu trực tiếp;
- sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 5 đơn vị trực thuộc và 2 công ty con (1/1/2022: 5 đơn vị trực thuộc và 2 công ty con). Chi tiết về công ty con được trình bày tại Thuyết minh 5(b).

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Khách sạn Garco Dragon
- Hệ thống siêu thị M10 Mart
- Trường Cao đẳng Nghề Long Biên
- Xí nghiệp May Hà Quảng
- Xí nghiệp May Bím Sơn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 7.171 nhân viên (1/1/2022: 7.106 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

(ii) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng từ 14 tháng đến 36 tháng.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con của Tổng Công ty, Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	1.295.620.924	1.276.750.596
Tiền gửi ngân hàng	276.703.764.927	32.196.225.397
Các khoản tương đương tiền (*)	4.500.000.000	2.004.158.904
	282.499.385.851	35.477.134.897

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 3% đến 4,4% (1/1/2022: 3%) một năm.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 7,8% (1/1/2022: 6,5%) một năm.

(b) Đầu tư vào công ty con

	Địa chỉ	31/12/2022			1/1/2022		
		% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH May Phù Đồng (*)	Hà Nội, Việt Nam	60,97%	1.097.321.861	-	(***)	1.097.321.861	- (***)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10 (**)	Hà Nội, Việt Nam	100%	2.500.000.000	-	(***)	500.000.000	- (***)
			<u>3.597.321.861</u>	<u>-</u>		<u>1.597.321.861</u>	<u>-</u>

(*) Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH May Phù Đồng đã họp và thống nhất chuẩn bị các hồ sơ thủ tục để giải thể công ty này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, công ty con này đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

(**) Trong năm, Tổng Công ty góp thêm 2.000 triệu VND vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10.

(***) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lever Shirt Limited	118.181.497.770	94.207.284.580
Li & Fung	50.628.920.513	53.008.686.004
Direct Source (Far East) Ltd	47.272.380.687	59.187.502.962
Các khách hàng khác	192.161.771.279	274.090.418.400
	408.244.570.249	480.493.891.946

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	1.737.668.187	398.736.868
Công ty liên quan khác		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	2.506.739.058	4.060.260.353
	4.244.407.245	4.458.997.221

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. *mo*

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (*)	16.237.528.835	12.617.017.300
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (**)	13.078.782.475	693.238.717
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (***)	3.633.634.000	3.633.634.000
Tạm ứng cho nhân viên	97.117.000	92.529.671
Lãi tiền gửi phải thu	2.510.443.836	567.191.781
Phải thu ngắn hạn khác	2.560.889.826	2.745.113.756
	38.118.395.972	20.348.725.225

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đặt cọc dài hạn	4.175.851.950	3.844.962.968
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (*)	2.781.780.803	7.641.000.000
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (**)	-	13.674.560.000
Phải thu dài hạn khác	1.311.201.899	1.286.893.356
	8.268.834.652	26.447.416.324

(*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH H.N.P thông qua Tổng Công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH H.N.P. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH H.N.P.

(**) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng Công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

(***) Đây là khoản bồi thường giải phóng mặt bằng trả thay cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa liên quan đến Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bím Sơn, sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	60.633.171.672	-	70.250.266.351	-
Nguyên vật liệu	391.954.310.380	-	431.150.269.559	-
Công cụ và dụng cụ	177.855.785	-	252.255.137	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.198.132.523	-	70.725.451.201	-
Thành phẩm	210.627.668.879	(6.431.569.379)	200.685.027.900	(14.664.087.735)
Hàng hóa	15.021.196.433	(144.769.950)	14.577.953.711	(115.818.454)
Hàng gửi đi bán	37.645.846.697	-	75.107.497.858	-
	826.258.182.369	(6.576.339.329)	862.748.721.717	(14.779.906.189)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 12.280 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2022: 20.694 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	362.159.918.657	844.111.634.945	48.765.772.681	137.118.024.870	1.392.155.351.153
Tăng trong năm	13.739.560.125	66.487.409.827	6.815.498.867	35.157.886.259	122.200.355.078
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	148.147.171.448	85.272.729	-	17.773.708.876	166.006.153.053
Xóa sổ	(3.702.728.883)	(1.525.390.000)	-	-	(5.228.118.883)
Số dư cuối năm	520.343.921.347	909.158.927.501	55.581.271.548	190.049.620.005	1.675.133.740.401
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	235.708.416.824	726.619.502.387	36.613.248.633	97.454.393.998	1.096.395.561.842
Khấu hao trong năm	18.813.576.308	49.706.592.906	2.985.070.539	13.680.652.073	85.185.891.826
Xóa sổ	(3.462.557.438)	(933.549.627)	-	-	(4.396.107.065)
Số dư cuối năm	251.059.435.694	775.392.545.666	39.598.319.172	111.135.046.071	1.177.185.346.603
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	126.451.501.833	117.492.132.558	12.152.524.048	39.663.630.872	295.759.789.311
Số dư cuối năm	269.284.485.653	133.766.381.835	15.982.952.376	78.914.573.934	497.948.393.798

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 904.571 triệu VND (1/1/2022: 878.142 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 280.551 triệu VND (1/1/2022: 114.424 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 16(b)).

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	12.256.765.835	2.387.997.648	14.644.763.483
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.653.950.018	2.387.997.648	9.041.947.666
Khấu hao trong năm	1.386.109.764	-	1.386.109.764
Số dư cuối năm	8.040.059.782	2.387.997.648	10.428.057.430
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.602.815.817	-	5.602.815.817
Số dư cuối năm	4.216.706.053	-	4.216.706.053

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 5.645 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 5.645 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	71.258.211.472	46.340.328.333
Tăng trong năm	111.831.166.203	69.698.960.989
Lãi vay vốn hóa	3.949.218.432	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(166.006.153.053)	(44.373.498.262)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(20.451.190.928)	(407.579.588)
Số dư cuối năm	581.252.126	71.258.211.472

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công trình xây dựng trường mầm non tại Tổng Công ty	195.656.481	-
Đất và tài sản gắn liền với đất mua từ Trung tâm		
bán đấu giá tài sản Tỉnh Nam Định	192.192.868	192.192.868
Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn	-	39.370.389.507
Dự án mở rộng Xí Nghiệp Hưng Hà	-	28.182.373.866
Dự án mở rộng Xí Nghiệp Hà Quảng	-	2.649.177.623
Dự án khác	193.402.777	864.077.608
	581.252.126	71.258.211.472

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí thuê trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	10.538.750.930	-	303.787.869	13.579.462.167	24.422.000.966
Tăng trong năm	13.827.042.542	-	-	15.463.068.602	29.290.111.144
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	1.036.512.417	2.833.132.282	-	16.581.546.229	20.451.190.928
Phân bổ trong năm	(9.295.510.806)	(47.218.870)	(303.787.869)	(12.613.557.776)	(22.260.075.321)
Số dư cuối năm	16.106.795.083	2.785.913.412	-	33.010.519.222	51.903.227.717

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

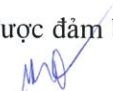
13. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Topsun Garment Limited	187.488.925.702	279.555.252.467
Oemec Garment Mfg., Co Ltd	39.353.887.765	8.525.476.306
Oktava Co., Ltd	37.773.537.080	25.638.002.015
Các nhà cung cấp khác	338.781.096.448	381.896.266.530
	603.397.446.995	695.614.997.318

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty TNHH May Phù Đồng	1.097.321.861	4.028.218.204
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	2.084.249.182	453.757.845
<i>Công ty liên quan khác</i>		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-	132.000.000
	3.181.571.043	4.613.976.049

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. 

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.851.974.991	25.640.666.409	(27.376.821.032)	1.115.820.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.003.837.516	26.237.800.537	(20.351.979.542)	12.889.658.511
Thuế thu nhập cá nhân	2.078.398.226	5.271.527.034	(7.080.051.358)	269.873.902
Thuế nhà thầu	303.129.519	639.167.439	(669.645.814)	272.651.144
Thuế xuất nhập khẩu	77.592.056	621.462.885	(632.355.188)	66.699.753
Thuế đất	(89.421.024)	14.317.494.241	(14.460.887.127)	(232.813.910)
Các loại thuế khác	-	182.164.632	(182.164.632)	-
	12.225.511.284	72.910.283.177	(70.753.904.693)	14.381.889.768
Thuế phải thu	(89.421.024)			(232.813.910)
Thuế phải nộp	12.314.932.308			14.614.703.678

15. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Kinh phí công đoàn	2.108.831.934	2.258.246.832
Cổ tức phải trả	443.296.093	408.918.433
Lãi vay phải trả	517.920.851	141.299.189
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.798.582.825	3.413.706.057
	5.868.631.703	6.222.170.511

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đặt cọc dài hạn	2.101.596.000	2.155.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	19.415.000	64.720.000
	12.121.011.000	12.220.220.000

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2022	Biến động trong năm		31/12/2022
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND
Vay ngắn hạn	291.688.856.889	1.500.621.074.087	(1.325.295.133.413)	5.303.853.396
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))	48.314.351.830	65.730.232.812	(47.577.551.979)	(183.001.313)
	340.003.208.719	1.566.351.306.899	(1.372.872.685.392)	5.120.852.083
				538.602.682.309

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Khoản vay ngân hàng 1	USD	369.335.066.681	272.729.340.828
Khoản vay ngân hàng 2	USD	102.983.584.278	-
Khoản vay ngân hàng 3	VND	-	6.824.480.000
Khoản vay ngân hàng 4	USD	-	8.058.236.061
Khoản vay ngân hàng 5	VND	-	4.076.800.000
		472.318.650.959	291.688.856.889

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Tổng Công ty Máy 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Khoản vay ngân hàng 6	VND	2022 - 2028	172.386.319.623	-
Khoản vay ngân hàng 7	VND	2022 - 2024	39.042.426.868	86.149.519.938
Khoản vay ngân hàng 8	USD	2022 - 2023	12.393.166.916	29.379.018.401
Vay cá nhân	VND	2022 - 2025	2.075.000.000	1.847.000.000
			225.896.913.407	117.375.538.339
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(66.284.031.350)	(48.314.351.830)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			159.612.882.057	69.061.186.509

Các khoản vay ngân hàng có lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định (Thuyết minh 9).

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng vay cụ thể.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	37.782.690.809	22.188.970.809
Trích lập trong năm	18.755.000.000	19.054.000.000
Sử dụng trong năm	(6.068.870.000)	(3.460.280.000)
Số dư cuối năm	50.468.820.809	37.782.690.809

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	30.240.000	302.400.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	30.240.000	302.400.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	30.239.756	302.397.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2022 và 1/1/2022		
	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	33,82%
Các cổ đông khác	20.012.358	200.123.580.000	66,17%
	30.239.756	302.397.560.000	99,99%

20. Cổ tức

Ngày 16 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021 với số tiền là 30.240 triệu VND (2021: 36.288 triệu VND).

21. Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập 22.506 triệu VND (2021: 9.856 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2021 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

	Đơn vị	31/12/2022	1/1/2022
Vải nhận gia công	Mét	5.847.327	4.875.703
Dụng nhận gia công	Mét	2.435.629	1.446.665
Vật tư, hàng hóa khác nhận gia công	Mét	373.698	247.426
		<u>8.656.654</u>	<u>6.569.794</u>

(b) Ngoại tệ các loại

		31/12/2022		1/1/2022
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	308.756	7.146.683.756	487.239	11.031.090.280
Euro (“EUR”)	5.993	143.493.398	18.585	471.901.051
		<u>7.290.177.154</u>		<u>11.502.991.331</u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	57.515.892.500	60.769.692.030

(d) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	8.190.926.235	8.190.926.235
Trong vòng hai đến năm năm	32.624.026.774	32.696.902.339
Sau năm năm	71.459.302.703	79.657.504.513
	<u>112.274.255.712</u>	<u>120.545.333.087</u>

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	4.120.276.375.062	3.087.007.667.375
▪ Cung cấp dịch vụ	24.201.497.779	18.249.701.459
▪ Gia công	398.704.671.160	356.887.700.306
	4.543.182.544.001	3.462.145.069.140
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(469.064.501)	(365.911.218)
Doanh thu thuần	4.542.713.479.500	3.461.779.157.922

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2022 VND	2021 VND
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	3.682.433.467.810	2.734.520.484.633
Dịch vụ đã cung ứng	2.795.844.557	1.664.703.795
Dịch vụ gia công	375.502.247.937	330.023.663.249
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.203.566.860)	(7.381.063.887)
	4.052.527.993.444	3.058.827.787.790

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	3.870.671.417	5.128.432.894
Cổ tức được chia	-	85.041.568
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	107.899.210.079	37.652.262.260
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.430.406.507	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.191.593.623	1.427.104.640
	120.391.881.626	44.292.841.362

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	19.100.401.123	13.163.725.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.380.892.620	12.383.571.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.718.376.175
Chi phí tài chính khác	2.084.472.088	880.277.639
	109.565.765.831	29.145.950.011

27. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	37.917.681.606	34.350.732.341
Chi phí quảng cáo	5.219.217.744	4.380.947.111
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	22.007.403.016	23.802.016.560
Chi phí xuất khẩu	35.018.502.813	39.561.255.037
Chi phí thuê cửa hàng	16.209.622.326	9.582.644.782
Chi phí bán hàng khác	39.682.103.575	39.817.395.069
	156.054.531.080	151.494.990.900

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	133.207.843.415	120.335.459.165
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.979.236.140	15.873.752.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.549.267.202	26.612.151.050
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(968.158.643)	(38.093.890)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.841.869.889	18.586.154.945
	195.610.058.003	181.369.423.821

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	506.438.346	3.000.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	45.529.619
Thu nhập khác	2.051.694.777	2.815.845.982
	2.558.133.123	5.861.375.601

30. Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	832.011.818	262.315.249
Chi phí khác	1.190.470.482	366.053.122
	2.022.482.300	628.368.371

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.248.119.727.829	1.714.085.016.712
Chi phí nhân viên	1.049.433.529.690	796.454.943.652
Chi phí khấu hao và phân bổ	85.967.037.203	74.905.835.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	910.828.228.909	718.980.124.960
Chi phí khác	80.793.596.082	67.823.423.229

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	149.882.663.591	90.466.853.992
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	29.976.532.718	18.093.370.798
Chi phí không được khấu trừ thuế	332.622.619	917.782.066
Thu nhập không bị tính thuế	-	(17.008.314)
Giảm thuế (*)	(4.071.354.800)	(3.546.472.926)
	26.237.800.537	15.447.671.624

(*) Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

(b) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty con		
Công ty TNHH May Phú Đồng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.368.579.638	17.861.264.186
Bán hàng hóa và dịch vụ	84.687.491	15.800.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10		
Góp vốn	2.000.000.000	500.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.180.458.153	3.409.713.682
Bán hàng hóa và dịch vụ	11.253.146.614	2.195.580.244

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	VND	VND
Công ty liên quan khác		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Mua dịch vụ	129.600.000	-
Bán hàng hóa	12.357.763.284	8.055.985.393
Chia cổ tức	10.227.398.000	12.272.877.600

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2022	2021
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.305.000.000	1.305.000.000
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.826.641.905	1.823.918.925
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	7.973.342.230	5.829.725.810
Thành viên Ban kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	557.338.250	537.058.600

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Chuyển khoản phải trả công nhân viên thành khoản vay	556.000.000	514.000.000



Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

